

CLOTHES - STARTER - PART - I

1	bag	/bæg/	(n)	A1	túi
2	hat	/hæt/	(n)	A1	mũ
3	shirt	/ʃɜ:t/	(n)	A1	áo sơ mi
4	dress	/dres/	(n)	A1	váy liền
5	skirt	/skɜ:t/	(n)	A1	váy ngắn
6	watch	/wa:tʃ/	(n)	A1	đồng hồ đeo tay
7	T-shirt	/ˈti:ʃɜ:t/	(n)	A1	áo thun
8	jacket	/ˈdʒæk.ɪt/	(n)	A1	áo khoác
9	handbag	/ˈhænd.bæg/	(n)	A2	túi xách tay
10	baseball cap	/ˈbeɪs.bɔ:l ,kæp/	(n)	A2	mũ lưỡi trai
11	boots	/bu:ts/	(n)	A1	giày ống, boots
12	clothes	/klaʊðz/	(n)	A1	quần áo
13	glasses	/ˈglæs.ɪz/	(n)	A1	kính mắt
14	jeans	/dʒi:nz/	(n)	A1	quần jean
15	shoes	/ʃu:z/	(n)	A1	giày
16	shorts	/ʃɔ:rts/	(n)	A1	quần đùi
17	socks	/sa:ks/	(n)	A1	tất, vớ
18	trousers	/ˈtraʊ.zəz/	(n)	A1	quần dài
19	wear	/wer/	(v)	A1	mặc, đội, mang



